ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ LỘC SƠN, HUYỆN HẬU LỘC GIAI ĐOẠN 2021 ĐẾN NĂM 2030 (NAY LÀ XÃ HẬU LỘC)

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, PHẠM VI VÀ QUY MÔ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH

QUYẾT ĐỊNH SỐ 1965/QĐ-UBND NGÀY 24/8/2022 CỦA UBND HUYỆN HẬU LỘC V/V PHÊ DUYỆT
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃLỘC SƠN, HUYỆN HẬU LỘC GIAI ĐOẠN 2021 ĐẾN NĂM 2030

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM		TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030	
			DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**468,44**	**100%**	**468,44**	**100%**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	**253,26**	**55,10%**	**248,54**	**53,06%**
1.1	Đất trồng lúa	LUC	178,01		173,29	37,00%
1.2	Đất trồng trọt khác	BHK+CLN	70,62		70,62	15,10%
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	0		0	0,00%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0		0	0,00%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0		0	0,00%
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NST	1,04		1,04	0,20%
1.7	Đất làm muối	LMU	0		0	0,00%
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	3,6		3,6	0,80%
2	**ĐẤT XÂY DỰNG**		**211,59**	**45,20%**	**216,31**	**46,18%**
2.1	Đất ở	ONT	**53,75**		**58,47**	12,50%
2.1.1	Đất ở hiện trạng		**41,25**		**41,25**	8,80%
2.1.2	Đất ở quy hoạch từ năm 2021	DCM25	**12,5**		**12,5**	2,67%
2.1.3	Đất ở quy hoạch từ năm 2025	DCM30			**4,72**	1,01%
2.2	Đất công cộng		**5,18**		**5,18**	1,10%
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	**3**		**3**	0,60%
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng	TON+TIN	**0,42**		**0,42**	0,10%
2.5	Đất công nghiệp, TT công nghiệp và làng nghề	CN	**23,72**		**23,72**	5,10%
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	SKS	**0**		**0**	0,00%
2.7	Đất xây dựng các khu chức năng khác	TMDV	**0,19**		**0,19**	0,00%
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		**110,53**		**110,53**	23,60%
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		14,57		14,57	3,10%
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP+CAN	0,24		0,24	0,10%
3	**Đất khác**		**3,58**	**0,80%**	**3,58**	**0,80%**
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	MNC	1,73		1,73	0,40%
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	1,85		1,85	0,40%

GHI CHÚ

STT	TÊN CÔNG TRÌNH
1	CỔNG SỐ XÃ LỘC SƠN
2	CHỢ LÒ
3	TRẠM Y TẾ LỘC SƠN
4	TRƯỜNG MẦM NON XÃ LỘC SƠN
5	SÂN THỂ DỤC THỂ THAO TRƯỜNG TIỂU HỌC
6	TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ LỘC SƠN
7	TRỤ SỞ CÔNG AN
8	TRỤ SỞ BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ
9	NHÀ VĂN HÓA THÔN LINH LONG
10	NHÀ VĂN HÓA THÔN KHÁNH VƯỢNG
11	NHÀ VĂN HÓA THÔN ĐA THƯỢNG
12	NHÀ VĂN HÓA THÔN ĐẠI THỐNG
13	NHÀ VĂN HÓA . SÂN THỂ THAO THÔN LA MẠT
14	SÂN THỂ THAO THÔN LINH LONG
15	SÂN THỂ THAO THÔN ĐA THƯỢNG
16	SÂN THỂ THAO THÔN KHÁNH VƯỢNG
17	ĐIỂN ĐỌC CƯỚC
18	CÂY XĂNG
19	NHÀ THỜ HỌ ĐỖ TẤT
20	ĐẤT NGHĨA TRANG
21	TRẠM BIẾN ÁP 220KV HẬU LỘC
22	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP TIỀN LỘC
23	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP HT
24	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP QH
25	XƯỞNG SẢN XUẤT NHÔM KÍNH, NỘI THẤT
26	KHU DÂN CƯ THÔN KHÁNH VƯỢNG
27	KHU DÂN CƯ THÔN ĐẠI THỐNG
28	KHU DÂN CƯ MỚI PHÍA BẮC ĐTQ08
29	TRẠM BƠM THỦY LỢI HỒ DỪ
30	TRẠM BƠM THỦY LỢI KHÁNH VƯỢNG
31	ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
32	TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO XÃ LỘC SƠN
33	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LỘC SƠN QUY HOẠCH MỚI
34	CĐNH LÁNG THÔN KHÁNH VƯỢNG 1
35	BÃI TẬP KẾT RÁC THÔ

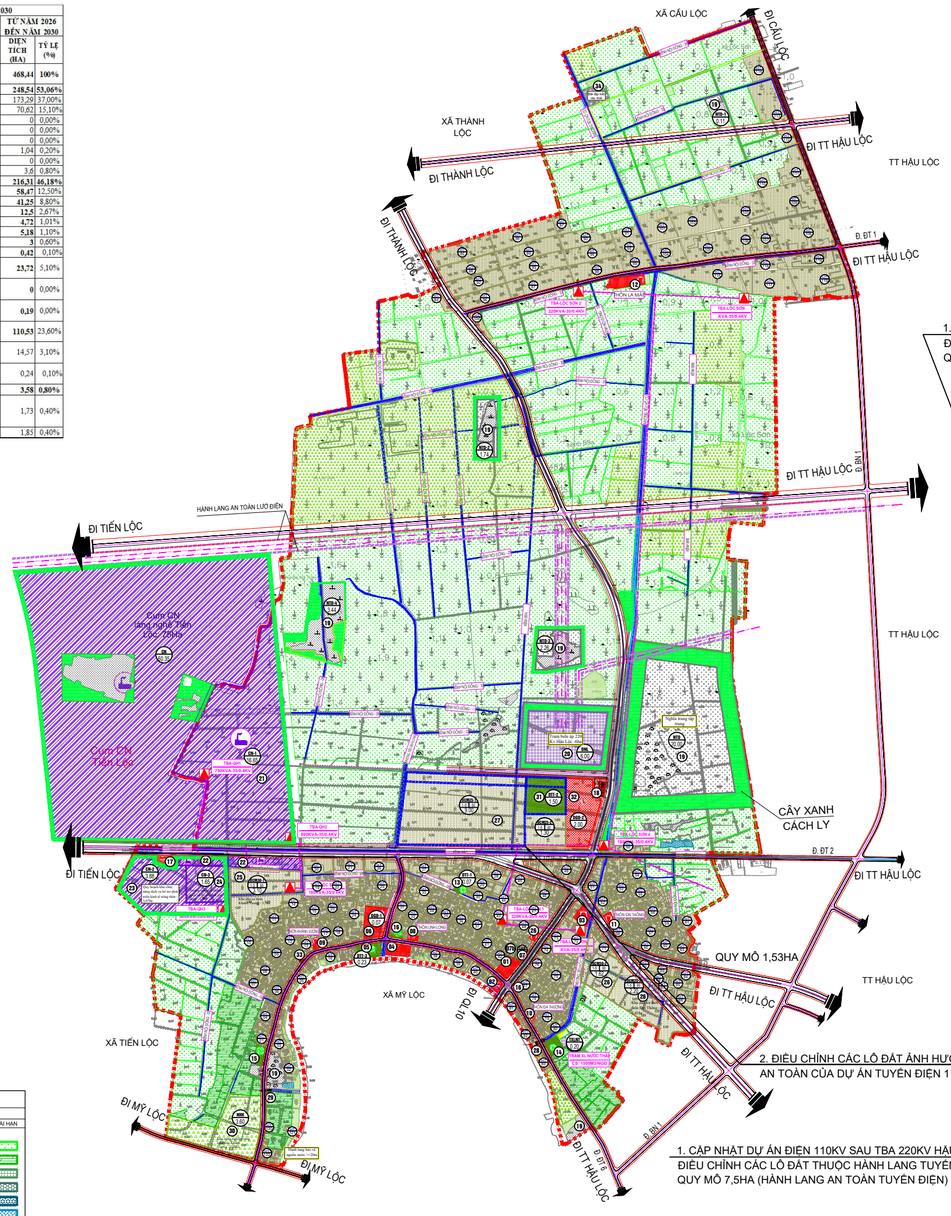

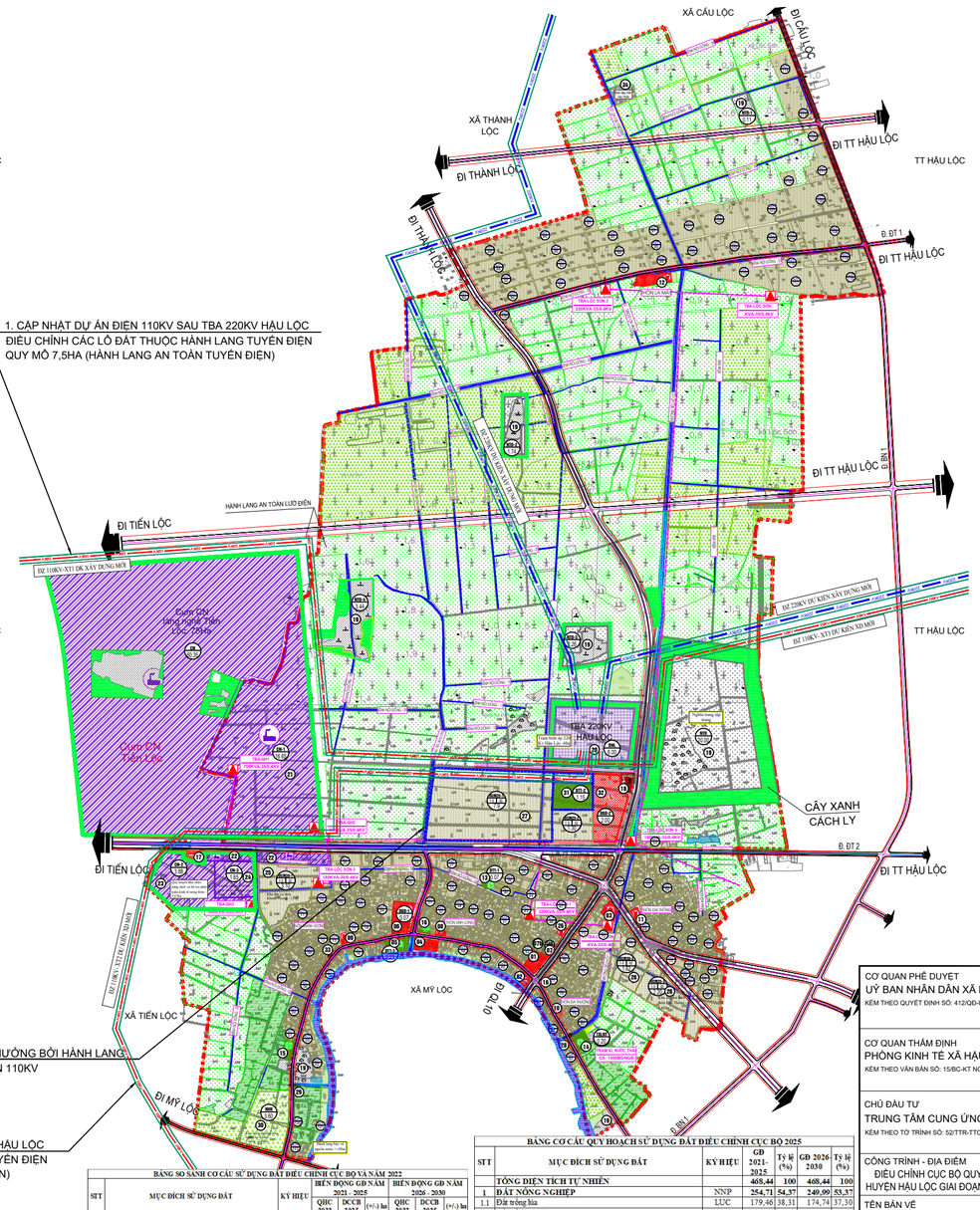

1. CẬP NHẬT DỰ ÁN ĐIỆN 110KV SAU TBA 220KV HẬU LỘC
ĐIỀU CHỈNH CÁC LÔ ĐẤT THUỘC HÀNH LANG TUYẾN ĐIỆN
QUY MÔ 7,5HA (HÀNH LANG AN TOÀN TUYẾN ĐIỆN)

2. ĐIỀU CHỈNH CÁC LÔ ĐẤT ẢNH HƯỞNG BỞI HÀNH LANG AN TOÀN CỦA DỰ ÁN TUYẾN ĐIỆN 110KV

1. CẬP NHẬT DỰ ÁN ĐIỆN 110KV SAU TBA 220KV HẬU LỘC
ĐIỀU CHỈNH CÁC LÔ ĐẤT THUỘC HÀNH LANG TUYẾN ĐIỆN
QUY MÔ 7,5HA (HÀNH LANG AN TOÀN TUYẾN ĐIỆN)

QUY MÔ 1,53HA

GHI CHÚ:

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH NGẮN HẠN	QUY HOẠCH DÀI HẠN
I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
- Đất trồng lúa			
- Đất trồng trọt khác			
- Đất rừng sản xuất			
- Đất rừng phòng hộ			
- Đất rừng đặc dụng			
- Đất nuôi trồng thủy sản			
- Đất làm muối			
- Đất nông nghiệp khác			
II. ĐẤT XÂY DỰNG			
- Đất ở			
- Đất công cộng			
- Đất cây xanh, thể dục thể thao			
- Đất tôn giáo, danh lam, di tích, đình đền			
- Đất công nghiệp, TTCN, làng ghề			
- Đất khoáng sản và SX vật liệu xây dựng			
- Đất xây dựng các chức năng khác			
- Đất hạ tầng kỹ thuật			
+ Đất xử lý chất thải rắn			
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác			
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			
- Đất quốc phòng, an ninh			
III. ĐẤT KHÁC			
- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng			
- Đất chưa sử dụng			

KÝ HIỆU:

- Nhà văn hóa
- Dịch vụ thương mại
- Trường trung học phổ thông
- Trường trung học cơ sở
- Trường tiểu học
- Trường mầm non
- Trạm y tế
- Tôn giáo
- Di tích
- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề
- Trạm thu phát sóng di động
- Trạm biến áp hiện có
- Trạm bơm tưới tiêu
- Tên đường giao thông
- Ranh giới huyện
- Ranh giới xã
- Đường quốc lộ
- Đường tỉnh
- Đường huyện
- Đường xã
- Đường thôn
- Đường nội đồng
- Đường nhánh thôn
- Đường điện
- Kênh mương
- Tên nút giao thông
- Trạm xử lý nước thải

CHÚ THÍCH:

KÝ HIỆU LÔ ĐẤT: HIỆN TRẠNG HT; SỐ THỨ TỰ 01
KÝ HIỆU LÔ ĐẤT: DCM25-1; 1-5; TẦNG CAO 1.634
SỐ THỨ TỰ; MẬT ĐỘ XÂY DỰNG 60 (GDP TỐI ĐA (%)); DIỆN TÍCH (HA)
KÝ HIỆU ĐẤT: DCC1; DIỆN TÍCH (HA) 0,078

BẢNG SO SÁNH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ VÀ NĂM 2022

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	BIẾN ĐỘNG GĐ NĂM 2021 - 2025			BIẾN ĐỘNG GĐ NĂM 2026 - 2030		
			QHC 2022	DCCB 2025	(+/-) ha	QHC 2022	DCCB 2025	(+/-) ha
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**468,44**	**468,44**		**468,44**	**468,44**	
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	**253,26**	**254,71**	**1,45**	**248,54**	**249,99**	**1,45**
1.1	Đất trồng lúa	LUC	178,01	179,46	1,45	173,29	174,74	1,45
1.2	Đất trồng trọt khác	BHK+CLN	70,62	70,62		70,62	70,62	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	0	0		0	0	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0		0	0	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0		0	0	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NST	1,04	1,04		1,04	1,04	
1.7	Đất làm muối	LMU	0	0		0	0	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	3,6	3,6		3,6	3,6	
2	**ĐẤT XÂY DỰNG**		**211,6**	**210,15**	**-1,45**	**216,32**	**214,87**	**-1,45**
2.1	Đất ở	ONT	53,75	52,65	-1,1	58,47	57,37	-1,1
2.1.1	Đất ở hiện trạng		41,25	41,25		41,25	41,25	
2.1.2	Đất ở quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2025 (xã Lộc Sơn)	DCM25	12,5	11,4	-1,1	12,5	11,4	-1,1
2.1.3	Đất ở quy hoạch từ năm 2025 đến năm 2030 (Xã Lộc Sơn)	DCM30				4,72	4,72	
2.2	Đất công cộng		5,18	5,18		5,18	5,18	
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	3	2,65	-0,35	3	2,65	-0,35
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền	TON+TIN	0,42	0,42		0,42	0,42	
2.5	Đất công nghiệp, TT công nghiệp và làng nghề	CN	23,72	23,72		23,72	23,72	
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	SKS	0	0		0	0	
2.7	Đất xây dựng các khu chức năng khác	TMDV	0,19	0,19		0,19	0,19	
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		110,53	110,53		110,53	110,53	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		14,57	14,57		14,57	14,57	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP+CAN	0,24	0,24		0,24	0,24	
3	**Đất khác**		**3,58**	**3,58**		**3,58**	**3,58**	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	MNC	1,73	1,73		1,73	1,73	
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	1,85	1,85		1,85	1,85	

BẢNG CƠ CẤU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ 2025

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	GĐ 2021-2025	Tỷ lệ (%)	GĐ 2026-2030	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**468,44**	**100**	**468,44**	**100**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	**254,71**	**54,37**	**249,99**	**53,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUC	179,46	38,31	174,74	37,30
1.2	Đất trồng trọt khác	BHK+CLN	70,62	15,08	70,62	15,08
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	0	0,00	0	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0,00	0	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0,00	0	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NST	1,04	0,22	1,04	0,22
1.7	Đất làm muối	LMU	0	0,00	0	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	3,6	0,77	3,6	0,77
2	**ĐẤT XÂY DỰNG**		**210,15**	**44,86**	**214,87**	**45,87**
2.1	Đất ở	ONT	52,65	11,24	57,37	12,25
2.1.1	Đất ở hiện trạng		41,25	8,81	41,25	8,81
2.1.2	Đất ở quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2025 (xã Lộc Sơn)	DCM25	11,4	2,43	11,4	2,43
2.1.3	Đất ở quy hoạch từ năm 2025 đến năm 2030 (Xã Lộc Sơn)	DCM30		0,00	4,72	1,01
2.2	Đất công cộng		5,18	1,11	5,18	1,11
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	2,65	0,57	2,65	0,57
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền	TON+TIN	0,42	0,09	0,42	0,09
2.5	Đất công nghiệp, TT công nghiệp và làng nghề	CN	23,72	5,06	23,72	5,06
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	SKS	0	0,00	0	0,00
2.7	Đất xây dựng các khu chức năng khác	TMDV	0,19	0,04	0,19	0,04
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		110,53	23,60	110,53	23,60
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		14,57	3,11	14,57	3,11
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP+CAN	0,24	0,05	0,24	0,05
3	**Đất khác**		**3,58**	**0,76**	**3,58**	**0,76**
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	MNC	1,73	0,37	1,73	0,37
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	1,85	0,39	1,85	0,39

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ HẬU LỘC
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 412/QĐ-UBND NGÀY 26 THÁNG 3 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ XÃ HẬU LỘC
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: 15/BC-KT NGÀY 20 THÁNG 3 NĂM 2026

CHỦ ĐẦU TƯ
TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ HẬU LỘC
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 52/TTR-TTCUDVC NGÀY 18 THÁNG 3 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ LỘC SƠN HUYỆN HẬU LỘC GIAI ĐOẠN 2021 ĐẾN NĂM 2030 (NAY LÀ XÃ HẬU LỘC)

TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, PHẠM VI VÀ QUY MÔ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP: A0	TỶ LỆ:	THÁNG 4 - 2026
THIẾT KẾ	KTS. PHẠM THỊ THANH XUÂN		
CHỦ TRÌ			
CHỦ NHIỆM	THS. KTS. NGUYỄN VĂN ĐỒNG		
GĐ. TTQHKT1			
Q.L.KỸ THUẬT	THS. KTS. HOÀNG ĐỨC ANH		

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC THANH HOÁ
747 BÀ TRIỆU- PHƯỜNG HẠC THÀNH, TỈNH THANH HOÁ
TEL: 0373.858558 FAX: 0373.850893